

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/DS-PT

Ngày 05-8-2019

V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 6, ngày 31 tháng 7, ngày 01, 02 và ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1584/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 2894/TB-TA ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh B, sinh năm 1960; nơi ĐKKHKT: Số nhà 8 Khu 6 phường C, quận D, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Khu dân cư E 3, phường G, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim H (theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2017); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH I (viết tắt là Công ty I); địa chỉ trụ sở: Số 216 K, phường G, quận A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Xuân Huyền L; chức vụ: Giám đốc; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đồng Duyên M - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Công ty TNHH I là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 16/5/2017; Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21/10/2017, ngày 04/10/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh B trình bày:

Do quen biết nên trong các năm từ năm 2008 đến năm 2011, ông B đã cho Công ty I vay tiền, vàng và USD, cụ thể:

Năm 2008: Ngày 06/7/2008 cho vay: 4,2 cây vàng 9999; 100.000.000 đồng tiền mặt với lãi suất 5%/tháng, không thời hạn. Ngày 12/8/2008 cho vay 7.200 USD làm 02 đợt: Đợt 1 ngày 06/8/2008: 3.700 USD; đợt 2: Ngày 02/8/2008: 3.500 USD, thời hạn 12 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 20/10/2008 cho vay 10.700 USD, thời hạn 12 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Năm 2009: Ngày 10/01/2009 cho vay 1.500 USD, không thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 05/3/2009 cho vay 2.750 USD quy ra bằng: 48.150.000 đồng, thời hạn 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Số tiền này Công ty I nhờ ông B vay để trả lãi cho khoản vay năm 2008. Ngày 06/4/2009 cho vay 1.500 USD, thời hạn vay 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 27/4/2009 cho vay 4.750 USD, trong đó: 2.450 USD là để trả lãi các khoản vay từ trước của tháng 4/2009 (lãi cao + thấp); 2.300 USD vay mới, không thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 04/6/2009 cho vay 3.400 USD, thời hạn vay: 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 04/7/2009 cho vay 7.600 USD, thời hạn vay: 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 04/7/2009, cho vay 5.000 USD, thời hạn vay 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 02/8/2009 cho vay 9.700 USD, thời hạn vay 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 29/8/2009 cho vay 23.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn: 04 tháng. Ngày 30/8/2009 cho vay 70.000.000 đồng, thời hạn: 03 tháng, không thỏa thuận lãi. Ngày 01/9/2009 cho vay 25.000.000 đồng, thời hạn vay: 03 tháng, có thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định mức lãi suất. Ngày 02/9/2009 cho vay 12.850 USD, thời hạn: 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 12/9/2009 cho vay 100.000.000 đồng, thời hạn: 02 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 06/10/2009

cho vay: 15.900 USD, thời hạn: 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 06/11/2009 cho vay 20.000 USD, thời hạn: 06 tháng. Ngoài ra, tại văn bản này các bên còn thỏa thuận: "... Hết thời hạn mà công ty không có khả năng thanh toán thì đây cũng là văn bản bàn giao mặt bằng. Cộng toàn bộ những hợp đồng trước đã thế chấp diện tích đất để vay tiền. Riêng văn bản này là quyết định giao địa phận cho ông B... tổng diện tích là 5.000m²". Ngày 09/11/2009, cho vay 25.000 USD, thời hạn: 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngoài ra, Công ty I đồng ý trích 5.000m² một phần diện tích đất của Công ty để thế chấp cho việc vay vốn.

Năm 2010: Ngày 12/01/2010 cho vay 31.250 USD, thời hạn: 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất, thế chấp 5.000m² của Công ty. Ngày 26/01/2010, ông B và Công ty I cùng lập Biên bản thanh toán công nợ và thống nhất thỏa thuận: Công ty I nợ ông B tính đến thời điểm này là 4,2 cây vàng 9999 và 167.337 USD. Thời điểm cho vay và tính lãi cuối cùng là ngày 27/01/2010. Ngày 28/01/2010, cho vay 180.587 USD và 4,2 cây vàng với lãi suất 3%/tháng, thời hạn: 12 tháng, thế chấp 5.000m² đất của Công ty.

Năm 2011: Ngày 21/01/2011, ngày 21/02/2011, ngày 21/3/2011, ngày 21/4/2011 ông B vay của chị Đinh Thị P số tiền 82.500.000 đồng x 4 tháng = 330.000.0000 đồng để đưa cho Công ty I trả lãi cho ông Đỗ Hữu R (Hải Dương). Ngày 30/01/2011, ngày 30/2/2011, ngày 30/3/2011, ngày 30/4/2011 ông B vay của chị Đinh Thị P số tiền 14.000.000 đồng x 4 = 56.000.000 đồng để đưa cho Công ty I trả lãi cho Thuận (Vĩnh Bảo). Hiện nay ông B không biết được địa chỉ của ông Tuấn và chị Vi.

Tổng số tiền, vàng, USD (quy đổi ra tiền Việt Nam đồng), ông B đã cho Công ty I vay là 4.764.102.000 đồng. Nay ông B khởi kiện yêu cầu Công ty I phải trả cho ông B số tiền 961.000.000 đồng trong các năm và tiền lãi của số tiền đã vay trong các năm 2008, 2009 và 2010 kể từ ngày 01/12/2010; thời điểm tính lãi của số tiền vay trong năm 2011 tính từ ngày 01/5/2011. Đối với 4,2 cây vàng và 159.100 USD ông B không yêu cầu trả lãi. Khi vay tài sản của ông B, các bên có thỏa thuận thế chấp một phần diện tích đất của Công ty I để đảm bảo cho khoản vay. Ngày 06/11/2009, Công ty I đã bàn giao cho ông B 5.000m² đất do Công ty I đang quản lý. Năm 2013, ông B đã làm nhà, xây tường bao diện tích đất hơn 400m² trong tổng số 5.000m² để ở. Khi nào Công ty I trả hết số tiền còn nợ thì ông B đồng ý trả lại 5.000m² đất, ông B không yêu cầu thanh toán đối với vật kiến trúc trên đất.

Tại bản tự khai ngày 26/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn - bà Bùi Xuân Huyền L trình bày:

Trước đây, ông B cho ông Bùi Xuân O (trước đây là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty I) vay một số tiền nhưng ông B đều quy đổi ra tiền USD và vàng 9999). Khi đó, hai bên làm việc riêng với nhau, năm 2014 do ông O (là bố đẻ của

chị L) bị tai biến nên chị L mới tiếp nhận lại khoản vay này. Ông B có đến Công ty I để làm việc về khoản nợ này nhưng đến nay giữa ông B và Công ty I vẫn chưa thống nhất được do giấy tờ vay mượn số liệu không rõ ràng và không đúng. Theo ông Bùi Xuân O cho biết thì số tiền thực tế đã vay chỉ vài trăm triệu đồng. Ông B đã tính lãi suất cao và nhập lãi vào gốc nên số nợ không đúng với thực tế. Nay ông B khởi kiện yêu cầu Công ty I phải trả số tiền là: 4.764.102.000 đồng, Công ty I không chấp nhận và đề nghị ông B xuất trình bản thống kê số tiền cho vay rõ ràng, chính xác và có căn cứ pháp lý và đúng thực tế thì Công ty I mới đồng ý trả nợ cho ông B.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 134, Điều 136, Điều 137, Điều 163, Điều 343, Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ Điều 130 Luật Đất đai năm 2003, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh B về việc kiện đòi tài sản cho vay. Buộc Công ty I phải trả cho ông Nguyễn Mạnh B 4,2 cây vàng (quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 153.300.000 đồng). Buộc Công ty TNHH I phải trả cho ông Nguyễn Mạnh B số tiền là 1.638.204.000 đồng. Tuyên bố giao dịch đối với khoản vay 159.100 USD là vô hiệu. Buộc Công ty I phải trả cho ông B 159.100 USD tương ứng với 3.619.047.000 đồng. Tổng số tiền Công ty I phải trả cho ông Nguyễn Mạnh B là 5.257.251.000 đồng và 4,2 cây vàng. Ông Nguyễn Mạnh B phải hoàn trả lại cho Công ty I 5.000m² đất sử dụng thế chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm trả; án phí; tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/12/2018, Công ty I kháng cáo toàn bộ nội dung bản án với lý do bản án sơ thẩm không đảm bảo tính khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, đề nghị tuyên hủy bản án để các bên tiếp tục đối chiếu công nợ, làm rõ phần lãi suất cao, nặng lãi, lãi nhập vào gốc để loại trừ những số tiền thu lãi nặng.

Tại giai đoạn phúc thẩm:

Ngày 06/5/2019, Tòa án nhận được Đơn của Công ty I trình bày về việc đã gửi đơn đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận A, thành phố Hải Phòng làm rõ hành vi cho vay lãi nặng của ông B và xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - ông B và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông B xác nhận tại Giấy vay tiền ngày 06/7/2008 ông Bùi Xuân O (người đại diện hợp pháp của Công ty I tại thời điểm năm 2008) có viết giấy xác nhận vay 4,2 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng nhưng thực tế ông B chưa đưa cho Công ty I số

tiền 100.000.000 đồng. Ông B cũng xác nhận tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/12/2008, thực tế ông B chỉ cho Công ty I vay 7.000 USD nhưng tại Giấy biên nhận lại ghi là 10.700 USD. Nay ông B yêu cầu Công ty I phải trả số vàng, USD và tiền mặt đã vay từ năm 2008 cho đến năm 2011 và tiền lãi của số tiền VNĐ theo quy định của pháp luật; đề nghị tuyên bố việc thế chấp 5.000m² đất vô hiệu. Ông B không yêu cầu giải quyết tài sản đã xây dựng trên diện tích đất thế chấp trong trường hợp Tòa án tuyên bố giao dịch thế chấp 5.000m² đất là vô hiệu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận số tiền 100.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 06/7/2008; khoản nợ 3.700 USD tại giấy vay tiền ngày 20/10/2008; các khoản lãi 2.750 USD tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 05/3/2009 và 2.450 USD ngày 27/4/2009. Công ty I chỉ xác nhận vay của ông B vàng, VNĐ và USD gốc như sau: 4,2 cây vàng 9999; 375.000.000 đồng (ngày 26/01/2010, ngày 29/8/2019, ngày 30/8/2009 và ngày 01/9/2009); 19.500 USD (ngày 12/8/2008, ngày 20/10/2008; ngày 06/01/2009, ngày 10/01/2009, ngày 27/4/2009, ngày 4/7/2009). Công ty I đối chiếu các chứng cứ do ông B xuất trình với bản viết tay do ông O tự tính toán thấy không phù hợp nên cho rằng phần lớn các khoản vay do ông B xuất trình là các khoản lãi chuyển thành nợ gốc. Mặc dù Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an quận A đã trả lời không có dấu hiệu hình sự trong quan hệ vay nợ giữa ông B và Công ty I nhưng Công ty I thấy có dấu hiệu của tội cho vay lãi nặng, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không công nhận số tiền lãi chuyển thành nợ gốc. Tuy nhiên, ngoài các khoản lãi nêu trên thì Công ty I không chứng minh được cụ thể số tiền lãi ông B đã chuyển thành nợ gốc là bao nhiêu và số tiền ông B đã cho Công ty I vay lãi nặng là bao nhiêu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 75 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty I phải thanh toán cho ông B số tiền 4.892.804.650 đồng và 4,2 cây vàng 9999. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền VNĐ và USD với tổng trị giá 232.666.450 đồng. Buộc Công ty I và ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là về kiện đòi tài sản (tiền, vàng, USD) quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc có căn cứ xử lý về hình sự đối với hành vi cho vay lãi nặng của ông B đối với Công ty I hay không, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ về việc đã cho Công ty I vay tiền, vàng và USD do ông B nộp thì chỉ có một văn bản các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; một văn bản thỏa thuận lãi suất 5%/tháng; một văn bản thỏa thuận phải trả lãi nhưng không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể. Theo ông B trình bày, từ khi ông B cho vay thì ông B chưa nhận được số tiền lãi nào từ Công ty I. Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Công ty I đã có Đơn tố cáo đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an quận A làm rõ hành vi cho vay lãi nặng của ông B và xử lý theo quy định của pháp luật. Ngày 23/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã nhận được Công văn số 83/CV ngày 22/7/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận A, thành phố Hải Phòng cho biết không có dấu hiệu tội phạm hình sự trong quan hệ cho vay tiền, USD và vàng giữa ông B và Công ty I. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty I không có tài liệu, chứng cứ khách quan nào chứng minh ông B đã nhập số tiền lãi suất cao mà Công ty I chưa trả vào nợ gốc. Công ty I cũng xác nhận chưa trả khoản tiền nợ lãi nào cho ông B kể từ năm 2008 cho đến nay. Căn cứ vào Công văn trả lời của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận A, lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để kết luận ông B có dấu hiệu cho Công ty I vay lãi nặng, do vậy, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo trình tự dân sự phúc thẩm.

[3] Về pháp luật áp dụng: Giao dịch về việc vay tài sản giữa ông B và Công ty I được thực hiện từ năm 2008 đến năm 2011 nên cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Xét kháng cáo của bị đơn:

[4] Căn cứ các Giấy biên nhận vay tiền do ông B nộp có chữ ký xác nhận của Công ty I. Công ty I cũng thừa nhận là đúng chữ ký của ông Bùi Xuân O (tại thời điểm vay nợ là người đại diện hợp pháp của Công ty I), đúng con dấu của Công ty I, ngoài ra còn có chữ ký của vợ, con của ông O cũng được bà L thừa nhận là đúng. Như vậy, có cơ sở để xác định từ năm 2008 đến năm 2009, ông B đã cho Công ty I

vay tổng số tiền VNĐ, USD và vàng là: 4,2 cây vàng 9999; 159.100 USD; 475.000.000 đồng (đã trừ 100.000.000 triệu đồng các bên đã viết giấy nhưng ông B chưa đưa cho Công ty I ngày 6/7/2008); năm 2011: 386.000.000 đồng.

[5] Đối với số tiền VNĐ ông B đã cho Công ty I vay từ năm 2008 đến ngày 26/01/2010 là 475.000.000 đồng. Theo các tài liệu có trong hồ sơ có tài liệu chứng minh ông B đã nhận của Công ty I 02 khoản tiền 39.000.000 đồng và 38.000.000 đồng (cộng 77.000.000 đồng) vào ngày 15 và 20 tháng 5 năm 2010, ông B không chứng minh được Công ty I đã trả vào khoản vay nào nên cần khấu trừ vào số tiền nợ gốc của năm 2010. Do đó, tính đến tháng 01 năm 2010, Công ty I còn nợ ông B số tiền nợ gốc là: 398.000.000 đồng. Năm 2017, ông B có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty I phải trả tiền nợ gốc từ năm 2008 đến năm 2010 và tiền lãi tính lãi từ ngày 01/12/2010 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, các khoản tiền ông B cho Công ty I vay từ năm 2008 đến tháng 01 năm 2010, các bên đều thỏa thuận thời hạn vay và có lãi suất nên là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tuy nhiên đến năm 2017, ông B mới khởi kiện nên yêu cầu tính lãi trong hạn của khoản nợ gốc nêu trên là đã hết thời hiệu yêu cầu trả lãi nên không chấp nhận yêu cầu này, chỉ có cơ sở chấp nhận khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày 01/12/2010 đến ngày 29/11/2018), cụ thể: $398.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 28 \text{ ngày} (2.913 \text{ ngày}) \times 9\%/\text{năm} = 285.873.041 \text{ đồng}$; cộng gốc và lãi: 683.873.041 đồng - khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 (1).

[6] Đối với giao dịch vay 159.100 USD, có căn cứ để xác định: 5.200 USD (2.750 USD ngày 05/3/2009 và 2.450 USD ngày 27/4/2009) là số tiền lãi Công ty I phải trả cho ông B, nhưng do chưa trả được nên các bên viết giấy xác nhận thành khoản vay mới; 3.700 USD là số tiền ông B đã xác nhận ghi nhậm vào ngày 20/12/2008 thành 10.700 USD, nhưng thực tế chỉ có 7.000 USD. Vì vậy, chỉ có cơ sở chấp nhận Công ty I còn nợ ông B 150.200 USD quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.416.599.400 đồng (tỷ giá 22.747 đồng/USD vào ngày 29/11/2018 theo tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam với đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố báo Vietnamnet) (2). Đối với giao dịch cho vay 4,2 cây vàng 9999 quy đổi tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 153.216.000 đồng (3.648.000/01 chỉ vàng theo Báo Mới) (3). Các giao dịch cho vay đối với 150.200 USD và 4,2 cây vàng 9999 giữa Công ty I và ông B là trái pháp luật nên là giao dịch vô hiệu. Vì vậy, Công ty I chỉ phải trả số USD, vàng nợ gốc mà không phải trả lãi của các khoản vay này - Điều 137, Điều 290, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Đối với số tiền 386.000.000 đồng là số tiền ông B đã vay của bà Đinh Thị P để đưa cho Công ty I trả lãi cho ông Q ở Vĩnh Bảo và ông Đỗ Hữu R ở Hải Dương trong 04 tháng từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2011, các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Trong số 08 Giấy xác nhận nợ của Công ty I thì có 02 Giấy xác nhận nợ ngày 21/01/2011 và ngày 30/02/2011 (số tiền 82.500.000 đồng và 14.000.000 đồng, cộng: 96.500.000 đồng) là các bên không thỏa thuận lãi suất được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Các đương sự xác nhận ngày 01 tháng 2 năm 2017, ông B yêu cầu phải trả nợ nên Công ty I có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả (96.500.000 đồng) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày 01/02/2017 đến ngày 29/11/2018) - khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474 khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Số tiền còn lại 289.500.000 đồng các bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố; thời hạn tính lãi kể từ ngày 01/5/2011 đến ngày 29/11/2018 và được chia thành hai khoảng thời gian: Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/5/2011 đến ngày 31/12/2016 lãi suất 9%/năm; khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/11/2018 lãi suất 10%/năm - Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1, 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Như vậy, cách tính lãi của hai khoản tiền theo thỏa thuận của các bên sẽ được tính không giống nhau, cụ thể:

Đối với số tiền 96.500.000 đồng:

$96.500.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 28 \text{ ngày (663 ngày)} \times 9\%/\text{năm} = 15.775.767 \text{ đồng.}$

Đối với số tiền 289.500.000 đồng:

Tiền lãi từ 01/5/2011 đến 31/12/2016: $289.500.000 \text{ đồng} \times 2.065 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 147.407.055 \text{ đồng}$; từ 01/01/2017 đến ngày 29/11/2018: $289.500.000 \text{ đồng} \times 693 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 54.965.342 \text{ đồng}$; tổng cộng lãi: 218.148.164 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi: 604.148.164 đồng (4).

Tổng cộng (1) + (2) + (3) + (4): 4.857.836.605 đồng.

[8] Về việc các bên thỏa thuận về việc thế chấp 5.000m² đất của Công ty I để đảm bảo cho khoản vay tiền, USD và vàng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Công ty I được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho thuê 21.474,94m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số: 00 tọa lạc tại phường G, quận A, thành phố Hải Phòng; mục đích sử dụng: Sản xuất sứ mỹ nghệ xuất khẩu; thời hạn sử dụng: Nhà nước cho

thuê đất 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 trả tiền thuê hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210474 số vào sổ cấp: T00700 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/12/2008). Do Công ty I chưa trả được nợ nên từ năm 2010, Công ty I đã bàn giao diện tích đất 5.000m² (một phần diện tích trong tổng số 21.474,94m²) tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 00 cho ông B sử dụng. Hiện ông B đã xây tường bao diện tích đất trên 400m², xây dựng một nhà cấp 4 diện tích khoảng 110m² (đổ mái bằng diện tích 60m², lợp tôn mạ màu 50m², phần diện tích còn lại là vườn). Năm 2013, Công ty I đã vay tiền của Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Thăng Long nên đã thế chấp toàn bộ diện tích đất 21.474,94m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số: 00 tọa lạc tại phường G, quận A, thành phố Hải Phòng cho Ngân hàng. Việc thế chấp 5.000m² đất để đảm bảo cho khoản vay USD và vàng 9999 giữa ông B và Công ty I không tuân thủ theo quy định của pháp luật nên là vô hiệu (Điều 343, Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005). Nay ông B đồng ý trả lại diện tích đất đang quản lý cho Công ty I đồng thời yêu cầu Công ty I phải hoàn trả cho ông B số tiền VNĐ, USD, vàng nêu trên. Trong trường hợp Công ty I không trả được nợ, Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Thăng Long phải xử lý đến tài sản thế chấp sẽ ảnh hưởng đến các tài sản trên diện tích đất 400m² hiện ông B đã xây dựng. Tuy nhiên, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản trên đất trong vụ án này nên không đặt ra vấn đề phải giải quyết phần giá trị tài sản ông B đã xây dựng trên đất.

[9] Từ những phân tích trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty I có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 4.857.836.605 đồng; tuyên bố giao dịch thế chấp 5.000m² đất giữa ông B và Công ty I vô hiệu; ông B phải hoàn trả cho Công ty I diện tích đất 5.000m² tọa lạc tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số: 00 tọa lạc tại phường G, quận A, thành phố Hải Phòng - khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10] Nguyên đơn - ông Nguyễn Mạnh B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ yêu cầu Công ty I trả nhưng không được Tòa án chấp nhận (8.900 USD)- Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[11] Bị đơn - Công ty TNHH I phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[12] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn - Công ty TNHH I không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm - khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH I;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 137, Điều 290, khoản 2 Điều 305, Điều 343, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1, 2 Điều 477, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh B.

1. Tuyên bố giao dịch về việc vay 4,2 cây vàng 9999 và 150.200 USD là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH I có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Mạnh B:

- 4,2 cây vàng 9999 quy đổi: 153.216.000 đồng (1);
- 150.200 USD quy đổi: 3.416.599.400 đồng (2);

2. Buộc Công ty TNHH I có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Mạnh B số tiền 1.288.021.205 đồng (3);

Tổng cộng (1) + (2) + (3) = 4.857.836.605 đồng (Bốn tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm linh năm đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Mạnh B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng Công ty TNHH I còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Tuyên bố giao dịch thế chấp 5.000m² đất tọa lạc tại phường G, quận A, thành phố Hải Phòng giữa ông Nguyễn Mạnh B và Công ty TNHH I vô hiệu. Ông Nguyễn Mạnh B có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH I diện tích đất này.

2. Về án phí:

a. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn - ông Nguyễn Mạnh B phải chịu 10.122.415 đồng (Mười triệu một trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 56.308.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014465 ngày 23/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng. Trả lại ông Nguyễn Mạnh B số tiền 46.185.585 đồng (Bốn mươi sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng).

- Bị đơn - Công ty TNHH I phải chịu đồng 112.857.836 đồng (Một trăm mười hai triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

b. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH I không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại Công ty TNHH I số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0014125 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận A, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận A, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương